

Số: 88/2019/QĐST-HNGĐ

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 72/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: 2882 C, GA 30044-6742, USA (Hoa Kỳ). Chỗ ở hiện tại: Số 124 đường A, tổ 59, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị H, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 124 đường A, tổ 59, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ngân hàng TMCP Bản Việt.

Trụ sở chính: 412 đường K, phường X, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ giao dịch: Phòng giao dịch L - Số 89 đường K, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 26 tháng 11 năm 2019.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 11 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**I. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:**

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; nơi cư trú: 2882 C, GA 30044-6742, USA (Hoa Kỳ) và bà Trần Thị H, sinh năm 1979, địa chỉ: Số 124 đường A, tổ 59, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng.

**II. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H thống nhất thuận tình ly hôn

**2. Về tài sản chung:**

Ông T và bà H thống nhất tài sản chung vợ chồng gồm có:

- 01 nhà và đất tại địa chỉ số 124 đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng, thửa đất số 70, tờ bản số LĐ-B1.2 có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp nhà bà Lê Thị Tuyết M.

+ Phía Tây giáp mương thoát nước và nhà ông Lê Văn T.

+ Phía Nam giáp đường A.

+ Phía Bắc giáp nhà ông Trần Thanh H.

Về phần đất: đất có diện tích 120 m<sup>2</sup>.

Về phần nhà và công trình xây dựng trên đất: Nhà 03 tầng, diện tích xây dựng: 85,3 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng: 263,2m<sup>2</sup>.

Kết cấu:

+ Nhà 03 tầng, móng trụ, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép và lợp tôn.

+ Hệ thống cửa gỗ và nhôm xingfa.

+ Cầu thang bê tông cốt thép, lát đá granite, tay vịn gỗ, gắn kính.

+ Nền gạch ceramic, sân nền có diện tích 34,7m<sup>2</sup>, tường rào, cổng ngõ dài 21m.

- 01 xe ô tô hiệu KIA K3, biển kiểm soát số 43A-105.47, có số khung: RNYD41A6ECO43986, có số máy: G4FGDH643891.

**3. Về nợ chung:**

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H xác định có vay tại Ngân hàng Bản Việt – Chi nhánh Đà Nẵng – Phòng giao dịch L số tiền 1.265.008.236 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu không trăm tám ngàn hai trăm ba mươi sáu đồng). Trong đó, nợ gốc là: 1.200.000.000 đồng, lãi trong hạn là: 13.621.095 đồng, lãi phạt quá hạn: 252.737 đồng, dư nợ thẻ tín dụng: 51.134.404 đồng.

Ly hôn, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H thống nhất giải quyết tài sản chung và nợ chung như sau:

- Bà Trần Thị H là người được sở hữu cả nhà đất và xe ô tô. Tổng giá trị nhà đất và xe theo chứng thư thẩm định giá là 4.635.600.000 đồng. Bà H có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền vay nợ tại Ngân hàng. Sau khi trừ số tiền trả nợ Ngân hàng, bà H thối trả lại cho ông T một phần, bà H nhận hai phần.

Cụ thể: 4.635.600.000 đồng – 1.265.008.236 đồng = 3.370.591.764 đồng

Số tiền bà H thối trả cho ông T: 1.123.530.588 đồng

Số tiền bà H được nhận: 2.247.061.176 đồng

\* Thời gian và phương thức thối trả:

Bà Trần Thị H thôi trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 1.123.530.588 đồng ngay sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

\* Bà Trần Thị H có nghĩa vụ phải trả số tiền vay nợ tại Ngân hàng Bản Việt – Chi nhánh Đà Nẵng – Phòng giao dịch L số tiền 1.265.008.236 đồng bao gồm cả gốc và lãi tính đến ngày 26/11/2019.

Kể từ ngày 27/11/2019 cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vay nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

#### **4. Án phí và các chi phí tố tụng:**

- Chi phí tố tụng:

+ Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Ông T đã nộp đã chi.

+ Chi phí thẩm định giá: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Ông T đã nộp cho Công ty Cổ phần Giám định S Chi nhánh Đà Nẵng. Ông T tự nguyện chịu.

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 150.000 đồng ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 001922 ngày 24/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (Đã nộp đủ án phí). Ông Nguyễn Văn T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000đ.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn T phải nộp 22.852.958 đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm năm mươi hai ngàn chín trăm năm mươi tám đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 001922 ngày 24/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (Đã nộp đủ án phí). Ông Nguyễn Văn T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 1.147.042 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn không trăm bốn mươi hai đồng).

+ Bà Trần Thị H phải nộp 38.470.611 đồng. (Ba mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi ngàn sáu trăm mười một đồng).

**III.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- UBND Q. C;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

(đã ký)

**Lê Tự Sinh**

